



zhāo dài

招待

Verb · receive; entertain; serve

Example Sentences

wǒ zhāo dài péng yǒu lái jiā lǐ

我招待朋友来家里。

I entertain friends at home.

zhǔ rén rè qíng de zhāo dài le yuǎn dào ér lái de kè rén

主人热情地招待了远道而来的客人。

The host warmly entertained the guests who came from afar.

mā ma rè qíng dì zhāo dài le kè rén

妈妈热情地招待了客人。

Mom warmly entertained the guests.

Trace each character, then write the word on your own.

招	招	招	招	招	招	招	招	招	招	招
待	待	待	待	待	待	待	待	待	待	待
待										